

# Phát triển năng lực tư duy sáng tạo của sinh Sư phạm các trường đại học khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

Nguyễn Giang Lam\*

\*ThS, Trường Đại học Tiền Giang, 119 Ấp Bắc, Phường 5, Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam

Received: 20/7/2024; Accepted: 26/7/2024; Published: 12/8/2024

**Abstract:** Creative thinking competency is identified in the output standards of pedagogical student curriculum. For universities, the development of creative thinking competence for students is one of the key tasks contributing to supporting the learning and vocational training process to achieve the expected quality. In this paper, based on the literature research method, the author presents the concept, expressions of creative thinking competences and the process of developing creative thinking competences for pedagogical students. In addition, the article applies the questionnaire survey method, the multiple-choice method using the TSD-Z tool and the analysis of descriptive statistics for the target group of pedagogical students in the Mekong Delta, in order to determine the characteristics of students' creative thinking competences. From there, the author proposes measures to develop creative thinking competences for students.

**Keywords:** Competence, creative thinking competences, Pedagogical students

## 1. Đặt vấn đề

Năng lực tư duy sáng tạo (NLTDST) được quy định trong Khung năng lực trình độ quốc gia theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam (Thủ Tướng Chính phủ, 2016). Trong nhiều ngành học ở các trường đại học hiện nay, NLTDST được xác định là chuẩn đầu ra cần đạt được của SV, trong đó có sinh viên (SV) Sư phạm.

Đối với ngành Sư phạm, SV cần được rèn luyện, phát triển NLTDST trong học tập, nghiên cứu khoa học, thực hành nghiệp vụ, thực tập sư phạm ở các cơ sở giáo dục. Mục đích rèn luyện cho SV Sư phạm năng lực chủ động dẫn dắt người học ở các độ tuổi khác nhau lĩnh hội kiến thức, kỹ năng khoa học.

Các trường đại học khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trong nhiều năm đã đào tạo đội ngũ GV các cấp từ cấp học mầm non đến phổ thông, đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục của vùng và quốc gia. Để làm tốt công tác đào tạo ngành Sư phạm, các trường đại học địa phương cần nỗ lực làm tốt vai trò phát triển NLTDST cho SV, bên cạnh đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ. Trong nghiên cứu này, tác giả phân tích thực trạng biểu hiện NLTDST của SV Sư phạm các trường đại học khu vực Đồng bằng sông Cửu Long làm cơ sở đề xuất các biện pháp phát triển năng lực tư duy này cho SV.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Thể thức nghiên cứu

\* Khách thể nghiên cứu: Nghiên cứu đã tiến

hành khảo sát ý kiến và thực hiện trắc nghiệm TSD-Z trên nhóm khách thể chính là 3350 SV Sư phạm các trường đại học khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Bao gồm: SV Sư phạm của trường Đại học An Giang chiếm 32,06%, 12,85% SV trường Đại học Cần Thơ, 12,82% SV trường Đại học Đồng Tháp, 12,42% SV trường Đại học Tiền Giang, 8,11% SV trường Đại học sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long, 7,77% SV trường Đại học Trà Vinh, 7,21% SV trường Đại học Bạc Liêu và 6,36% SV trường Đại học Kiên Giang.

SV các năm của mẫu nghiên cứu, bao gồm: 27,4% SV năm thứ nhất, 25,1% SV năm thứ hai, 33,2% SV năm thứ ba và 14,3% SV năm thứ 4. Tỷ lệ giới tính chênh lệch, SV nữ chiếm 67,50% và SV nam chiếm tỷ lệ 32,50%. Độ tuổi SV tập trung từ 18 đến 25 tuổi (tỷ lệ 94,70%), còn lại 5,30% SV có độ tuổi trên 25.

Phương pháp nghiên cứu

Bài báo này được trình bày theo hướng tiếp cận từ lý luận đến thực tiễn, Những khái niệm công cụ và nội dung phân tích biểu hiện của NLTDST đối với SV Sư phạm được trình bày trên cơ sở phương pháp nghiên cứu tài liệu. Từ khung lý thuyết về NLTDST của SV Sư phạm, tác giả tiến hành xây dựng bảng hỏi, khảo sát ý kiến của SV Sư phạm các trường đại học khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Nội dung khảo sát ý kiến nhằm đánh giá các biểu hiện NLTDST của SV.

Các biểu hiện NLTDST của SV Sư phạm trong nghiên cứu này, còn được đánh giá thông qua trắc nghiệm TSD-Z (Test Schoepferisches Denken –

Zeichnerisch). Trắc nghiệm có 2 dạng A và B. Mỗi dạng được thực hiện trên giấy có sẵn 6 họa tiết, được đóng khung lại. Sản phẩm của SV sau khi hoàn thành, tổng điểm đạt tối đa là 72, được đánh giá theo 14 tiêu chí: mở rộng (Mr), bổ sung thêm (Bs), phần tử mới (Pm), liên kết hình (Lkh), liên kết đề tài (Ldt), vượt khung do họa tiết (Vh), vượt khung không phụ thuộc họa tiết (Vkh), phối cảnh (Pc), hài cảm cảm (Hc), tính bất quy tắc A (BqA), tính bất quy tắc B (BqB), tính bất quy tắc C (BqC), tính bất quy tắc D (BqD), thời gian hoàn thành (Tg). Tất cả số liệu thu thập được qua điều tra bằng bảng hỏi và trắc nghiệm TSD-Z được thống kê và xử lý bằng phần mềm SPSS 23.0 nhằm xác định điểm trung bình, tỷ lệ %, hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của thang đo. Quá trình phân tích kết quả nghiên cứu, so sánh sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng khảo sát về những tiêu chí nhất định, chúng tôi có sử dụng hai phép kiểm định Independent-samples T-test và kiểm định Anova với mức ý nghĩa  $\alpha=0,05$ , độ tin cậy 95%.

## 2.2. NLTĐST của SV Sư phạm

Amabile (2013) quan niệm NLTĐST là những hành động nhận thức lý tính có liên quan trực giác của con người. NLTĐST kết hợp hài hoà tính logic và tính đột phá trong các hành động thực tiễn giải quyết vấn đề.

Tác giả Alison Doyle định nghĩa NLTĐST là tiến trình hành động giải quyết một nhiệm vụ hoặc một vấn đề, theo cách mới và độc đáo, bao gồm những năng lực thành phần như: phân tích, suy luận mở rộng, giải quyết vấn đề, tổ chức hành động với mục tiêu rõ ràng, lập luận bằng ngôn ngữ thuyết phục (Alison Doyle, 2022).

Trong nghiên cứu này, tác giả xác định NLTĐST của SV Sư phạm được hiểu là tiến trình quan sát phát hiện, phân tích mở rộng, hình thành nhiều giả thuyết, suy luận logic và trực giác, lập luận thuyết phục trong nhiều hoạt động đa dạng của SV tại trường đại học và các cơ sở thực tập sư phạm.

## 2.3. Biểu hiện NLTĐST của SV Sư phạm

Dựa trên khung lý thuyết của Alison Doyle (2022) về các biểu hiện NLTĐST, và cơ sở xác định các biểu hiện NLTĐST trong nghiên cứu của tác giả (Alison Doyle, 2022). Từ đó, NLTĐST của SV Sư phạm biểu hiện qua 05 năng lực thành phần:

**Năng lực quan sát, phát hiện thuộc tính mới:** Năng lực này được bộc lộ ngay khi SV Sư phạm tiếp nhận tình huống có vấn đề trong các hoạt động, nhằm phát hiện những thuộc tính đã cho, khai thác các thuộc tính mới của đối tượng như đặc điểm về cấu trúc, chức năng. Năng lực quan sát được thể hiện

tốt nhất trong môi trường làm việc nhóm kết hợp với làm việc độc lập. Quá trình phát triển năng lực quan sát, phát hiện thuộc tính mới của SV Sư phạm thường bắt đầu từ hướng dẫn, gợi mở của người dạy thông qua các nhiệm vụ thực tế. Sau đó, SV xác định được quy trình, làm chủ quy trình quan sát, từng bước quan sát linh hoạt và hướng dẫn được người khác quan sát.

**Năng lực phân tích mở rộng vấn đề:** SV Sư phạm huy động kiến thức, kỹ năng có liên quan đến vấn đề để khai thác thuộc tính của vấn đề theo chiều rộng, chi tiết. Sau đó, SV tổng hợp và mô hình hóa thông tin của vấn đề dưới dạng trực quan bằng hình ảnh, sơ đồ tư duy hoặc biểu đồ. SV tìm kiếm những cơ hội mở rộng các thuộc tính của đối tượng hoặc bổ sung thêm những nhân tố có thể làm thay đổi hướng giải quyết vấn đề một cách mới lạ. Năng lực phân tích, mở rộng vấn đề của SV Sư phạm phát triển từ hướng dẫn của người khác, nhận diện các bước phân tích, cải tiến dần năng lực phân tích, đưa bản thân về chủ động và trở thành chuyên gia phân tích, có thể hướng dẫn người khác.

**Năng lực hình thành nhiều giả thuyết khác nhau cho vấn đề:** SV Sư phạm phát hiện nhiều phương án có thể giải quyết vấn đề và chấp nhận xem xét tất cả các phương án, lập kế hoạch kiểm chứng. Mỗi phương án giải quyết, SV xác định cải tiến liên tục thành các phương án độc đáo mà trước đây chưa từng có nhằm khẳng định con đường giải quyết vấn đề có nhiều tính mới. Năng lực hình thành đa dạng giả thuyết tạo lập được các giải pháp ban đầu là phong phú về số lượng, về sau phát triển giải pháp theo chiều sâu, nghĩa là chú trọng đến các giải pháp có tính độc đáo và có tính giá trị.

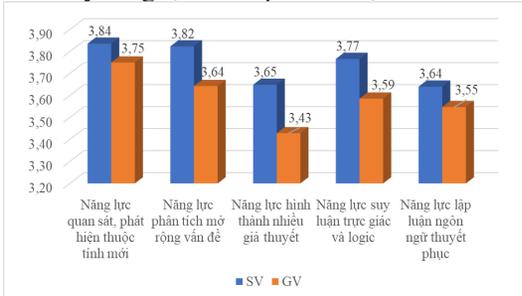
**Năng lực suy luận hệ thống nhằm khẳng định các giải pháp:** Năng lực này đòi hỏi SV Sư phạm khái quát hóa các thuộc tính đã tìm thấy, sắp xếp chúng một cách hệ thống để đi đến những phương án giải quyết vấn đề độc đáo. Điều đặc biệt ở năng lực này, cá nhân liên tục kiểm tra tính khả thi của giải pháp khi điều kiện thực tế thay đổi nhằm linh hoạt điều chỉnh hoặc bổ sung hướng giải quyết vấn đề ngày càng hoàn thiện.

**Năng lực lập luận thuyết phục:** SV Sư phạm dùng ngôn ngữ (lời nói, chữ viết) và phi ngôn ngữ trình bày biện chứng, mới lạ các giải pháp cho vấn đề. Ngôn ngữ trở thành phương tiện thể hiện, chia sẻ và thuyết phục người khác về tính độc đáo, hiệu quả của những giải pháp. Ban đầu năng lực lập luận của SV Sư phạm sẽ có những khó khăn do chưa hiểu sâu sắc và ngôn ngữ thiếu linh hoạt. Quá trình tập luyện năng lực này theo thời gian và chất lượng đầu

tư của SV Sư phạm, lập luận ngôn ngữ sẽ linh hoạt, logic biện chứng gia tăng sự thuyết phục đối với mọi người xung quanh.

Biểu hiện NLTĐST của SV Sư phạm các trường đại học khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

Nghiên cứu tiến hành phân tích các năng lực thành phần tư duy sáng tạo của SV Sư phạm các trường đại học khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, trong hoạt động học tập – rèn luyện. Nội dung này, tác giả đối sánh kết quả tự đánh giá của SV Sư phạm và đánh giá của giảng viên đối với 05 năng lực thành phần tư duy sáng tạo. Kết quả thể hiện ở Biểu đồ 2.1

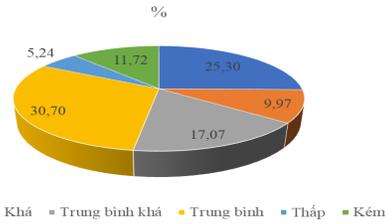


Biểu đồ 2.1. Điểm trung bình 05 năng lực thành phần của tư duy sáng tạo

Điểm trung bình kết quả đánh giá 05 năng lực thành phần tư duy sáng tạo của SV Sư phạm ở mức độ khá ( $3,43 \leq \text{ĐTB} \leq 3,84$ ). Nhìn chung, kết quả tự đánh giá của SV Sư phạm ( $3,64 \leq \text{ĐTB} \leq 3,84$ ) cao hơn kết quả đánh giá của giảng viên ( $3,43 \leq \text{ĐTB} \leq 3,75$ ) ở tất cả các biểu hiện của NLTĐST. Biểu đồ 1 cho thấy, SV Sư phạm biểu hiện khá ở 03 năng lực: quan sát, phát hiện thuộc tính mới; phân tích, mở rộng vấn đề; suy luận trực giác và logic. SV Sư phạm tự chủ trong quan sát, phát hiện các thuộc tính của vấn đề, đặc biệt là các thuộc tính mới. Đồng thời, SV chủ động thực hiện phân tích mở rộng vấn đề, vận dụng năng lực suy luận kết nối các vấn đề liên quan theo cấu trúc mới. Hạn chế của các SV là chưa suy luận được nhiều cấu trúc kết nối đa dạng và chưa dẫn dắt được người khác quan sát, phân tích và suy luận đa chiều. Năng lực hình thành nhiều giả thuyết và năng lực lập luận ngôn ngữ, SV Sư phạm biểu hiện yếu thế hơn.

Với các biểu hiện NLTĐST ở mức khá, SV Sư phạm các trường đại học khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đã thực hiện chủ động và có những cải tiến mới các giai đoạn từ tiến trình quan sát, phân tích mở rộng, hình thành các giả thuyết, suy luận trực giác và logic, lập luận bằng ngôn ngữ.

Nhóm tác giả đồng thời dùng trắc nghiệm TSD-Z đánh giá NLTĐST của SV Sư phạm. Kết quả được trình bày ở Biểu đồ 2.



Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ SV đạt các mức độ NLTĐST thông qua trắc nghiệm TSD-Z

Ở Biểu đồ 2.2, tỷ lệ SV Sư phạm biểu hiện NLTĐST thông qua trắc nghiệm hình vẽ, phần lớn ở mức trung bình (30,70%) và mức cao (25,30%). Tỷ lệ ít hơn là SV biểu hiện NLTĐST ở mức trung bình khá (17,07%) và mức khá 9,97%. Điều đáng lưu ý là tỷ lệ 16,96% SV Sư phạm biểu hiện NLTĐST ở mức thấp và kém. Kết quả trắc nghiệm các tiêu chí của NLTĐST, tác giả nhận thấy SV Sư phạm các trường đại học khu vực Đồng bằng sông Cửu Long biểu hiện tốt năng lực: liên kết hoạ tiết, liên kết đề tài, thể hiện hài cảm. Các NLTĐST thể hiện sự đột phá như kéo dài hoặc mở rộng hoạ tiết, phối cảnh đa dạng, trừu tượng hoá hình ảnh ít được thể hiện. Điều này xác định, SV Sư phạm các trường đại học khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có những ưu thế về năng lực quan sát, phân tích, suy luận logic, trực giác.

#### 2.4. Biện pháp phát triển NLTĐST của SV Sư phạm

*Thứ nhất*, xây dựng thang đo đánh giá NLTĐST của SV ngành Sư phạm. Thang đo đánh giá NLTĐST của SV Sư phạm xác định mức độ nhận thức, thái độ và các năng lực thành phần biểu hiện trong hoạt động trong từng hoạt động cụ thể như: học tập – nghiên cứu; rèn luyện nghiệp vụ sư phạm; thực hành, thực tập sư phạm; hoạt động phong trào.

*Thứ hai*, phát triển NLTĐST của SV ngành Sư phạm, chú trọng phát triển nhận thức, kế hoạch hành động thực tế của SV Sư phạm: Tìm hiểu về chuẩn đầu ra NLTĐST; Trải nghiệm các nhiệm vụ, tình huống trong hoạt động học tập, nghiên cứu, rèn luyện nghiệp vụ, thực hành, thực tập, tham gia phong trào Đoàn – Hội; Tập luyện về năng lực hình thành giả thuyết đa dạng, định hướng cho tiến trình suy luận logic kiểm chứng các giải thuyết thành giải pháp của vấn đề; Thực hiện kỹ thuật cụ thể như: phương pháp công não (brainstorming) của tác giả Alex Osborn (1941), phương pháp Sáu chiếc mũ tư duy (Six Thinking Hats) của Edward De Bono (1985), nhất là SV những năm đầu (năm thứ nhất, năm thứ hai); Phát huy tối ưu trong hoạt động nghiên cứu khoa học ở SV năm cuối; Trải nghiệm ở hoạt động phong trào.

(Xem tiếp trang 219)